

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/ HNGĐ- ST

Ngày 08/5/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phúc Ân

2. Bà Hoàng Thị Thu Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 466/2019/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1994

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư K 2, phường V, thành phố C, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã Q, huyện L, tỉnh B; Vắng mặt có lý do.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu dân cư K 2, phường V, thành phố C, tỉnh H; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N kết hôn ngày 18/02/2013, có đăng ký kết hôn tại UBND phường V, thành phố C, tỉnh H. Khi đó, chị 19 tuổi làm lao động tự do, anh N 23 tuổi làm nghề lái xe taxi tại S. Anh chị có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau được 1 năm

rồi tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống cùng tại gia đình nhà anh N ở khu dân cư K 2, phường V, thành phố C, tỉnh H. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2013, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N không tu chí làm ăn, mãi chơi cờ bạc, nợ nần nhiều gây thiệt hại kinh tế gia đình. Chị đã nhần nhịn, khuyên bảo nhưng anh N không nghe, còn đánh đập chị. Thậm chí, anh N còn bắt chị về vay tiền của bố mẹ để chị trả nợ cho anh N. Trong khi đó, bố mẹ anh N không can ngăn, còn đuổi chị ra khỏi nhà. Sau một lần vợ chồng cãi cọ, đánh nhau chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở L, B sinh sống kể từ tháng 8 năm 2015. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian sống ly thân, anh N không tìm đón chị về. Đầu năm 2019, chị làm đơn xin ly hôn anh N tại Tòa án C, sau khi được Tòa án hòa giải, động viên nên chị rút đơn về vợ chồng đoàn tụ. Nhưng thực tế, vợ chồng vẫn không về ăn ở với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh N. Về con chung: Anh chị có 1 con chung là Nguyễn Trần Tiến Đ, sinh ngày 28/7/2013, hiện đang ở cùng bố mẹ đẻ anh N. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện tại, chị làm nghề buôn bán hàng online, thu nhập hàng tháng là 7.000.000đồng, thời gian làm việc tự do nên có điều kiện chăm sóc con cái. Về tài sản chung và nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh N đã được Tòa án nhân dân thành phố C triệu tập nhiều lần hợp lệ nhưng anh không đến Tòa án, cũng như không trình bày quan điểm và ký kết bất kỳ văn bản nào của Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

Qua xác minh với trưởng khu dân cư K 2- phường V, bà C - mẹ đẻ anh N xác nhận: Chị T và anh N có thời gian chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh N ở khu dân cư K 2, phường V, thành phố C, tỉnh H. Anh chị chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N có mãi chơi, không tu chí làm ăn, gây nợ nần nhiều, hiện tại anh N còn phải trốn tránh, ít có mặt ở địa phương để trốn nợ. Thời gian, anh N và chị T sinh sống cùng nhau. Anh N có nghi ngờ chị T không chung thủy, dẫn đến vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh N, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của anh chị. Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Trần Tiến Đ, sinh ngày 28/7/2013, hiện là học sinh lớp 1E trường Tiểu học V, thành phố C, tỉnh H. Cháu Đ thường xuyên sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh N và được ông bà nội chăm sóc. Nếu anh N và chị T ly hôn, việc giao cháu Đ cho ai trực tiếp nuôi dưỡng đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của anh chị và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh N đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án

và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T ly hôn anh N. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Trần Tiến Đ, sinh ngày 28/7/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ tháng 6 năm 2020 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về quan hệ tài sản: Không đề nghị giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Văn N có địa chỉ cư trú tại phường V, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn N là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do, chị T vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh N.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 18/02/2013 tại UBND phường V, thành phố C nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau thời gian ngắn hòa thuận, anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, làm ăn kinh tế và không tin tưởng lòng thủy chung của nhau. Mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng căng thẳng nên từ tháng 8 năm 2015, chị T đã về nhà mẹ đẻ sinh sống, anh chị không còn quan tâm chăm sóc, bỏ mặc nhau từ đó cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã kéo dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh N không trình bày quan điểm về việc chị T xin ly hôn, vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án không có lý do chính đáng và nhằm gây khó khăn cho chị T. Đến nay, bản thân anh N không có biện pháp cải thiện quan hệ vợ chồng. Yêu cầu ly hôn của chị T phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Con chung của anh chị là Nguyễn Trần Tiến Đ, sinh ngày 28/7/2013, hiện cháu thường xuyên sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh N. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ. Cháu Đ có nguyện vọng trực tiếp sinh sống cùng anh N và ông bà nội. Bố mẹ đẻ anh N tự

nguyện hỗ trợ anh N trong việc chăm lo, chăm sóc cháu Đ lúc anh N vắng nhà. Xét trong quá trình giải quyết vụ án, anh N thường vắng mặt tại địa phương, không có sự thống nhất thỏa thuận trình bày quan điểm về việc người trực tiếp nuôi dưỡng con chung với chị T và bố mẹ đẻ anh. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ để quyết định việc giao cháu Đ cho ai trực tiếp nuôi dưỡng trên cơ sở đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu. Khi ly hôn, bố mẹ có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Ông bà cũng có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu chưa thành niên khi cháu chưa thành niên không còn cha mẹ, anh chị em hoặc còn cha, mẹ nhưng không có khả năng nuôi dưỡng. Do đó, trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ trước hết vẫn thuộc về chị T và anh N. Anh N hiện thường xuyên vắng nhà, thỉnh thoảng mới về nên không đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Đ. Hiện chị T làm nghề bán hàng online, thu nhập hàng tháng là 7.000.000đồng, thời gian làm việc tự do, có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con cái nên việc giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi ích cho cháu Đ. Chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.4]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Trần Tiến Đ, sinh ngày 28/7/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh N quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006264 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Các đương sự;
- UBND phường V, thành phố C(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thu Hương